

Số: /TB-SXD

Đà Nẵng, ngày tháng 4 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Về việc mở bán nhà ở xã hội tại dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (đợt 4)

Sở Xây dựng nhận được Thông báo số 118/TB-SDN/NOXH ngày 13/4/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng về việc mở bán nhà ở xã hội tại dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (đợt 4).

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP; Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP, Sở Xây dựng thông báo thông tin mở bán nhà ở xã hội tại dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside như sau:

**1. Tên dự án:** Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside.

**2. Tên chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng.

**3. Địa điểm:** Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**4. Quy mô dự án:** 04 khối nhà chung cư cao 21 tầng nổi + tum thang + 01 tầng hầm. Diện tích căn hộ: từ 35m<sup>2</sup> đến 85m<sup>2</sup>.

**5. Thông tin căn hộ mở bán đợt 4**

- Số lượng căn hộ mở bán: 172 căn (Tòa CT1: 34 căn; Tòa CT2: 76 căn; Tòa CT3: 15 căn; Tòa CT4: 47 căn).

- Diện tích căn hộ: từ 36,7m<sup>2</sup> ÷ 70m<sup>2</sup>.

- Giá bán căn hộ: Theo Bảng giá bán chi tiết (*đính kèm*).

**6. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:**

Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký mua nhà ở xã hội liên hệ trực tiếp chủ đầu tư để được hướng dẫn và nộp hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

- Thời gian hướng dẫn hồ sơ: Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết thời gian tiếp nhận hồ sơ.

- **Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày 08/5/2023 đến hết ngày 17/5/2023.**

- Địa điểm: Văn phòng Ban Quản lý dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh Bàu Tràm Lakeside (Đường Mê Linh rẽ vào đường Huỳnh Dạng 500m, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng). (Hotline: 0948.643.688 - 0904.643.688 - 0943 438 998). Email: [noxhbautram@gmail.com](mailto:noxhbautram@gmail.com). Ngày làm việc: Từ thứ 2 ÷ hết sáng thứ 7 (trừ ngày lễ). Giờ làm việc: 08h00 - 11h00 (buổi sáng), 14h00 - 17h00 (buổi chiều).

## **7. Đối tượng được đăng ký mua nhà ở xã hội**

Đối tượng được đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 10 Điều 49 Luật Nhà ở, cụ thể:

- Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng (khoản 1 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị (khoản 4 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 5 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân (khoản 6 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 7 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 81 của Luật Nhà ở (khoản 8 Điều 49 Luật Nhà ở).

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở (khoản 10 Điều 49 Luật Nhà ở).

## **8. Điều kiện được đăng ký mua nhà ở xã hội**

Hồ sơ chứng minh đối tượng, điều kiện được đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 51 Luật Nhà ở, Điều 16 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP của Chính phủ và chính sách của thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa có quyền sử dụng đất ở, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức tại thành phố Đà Nẵng.

- Có đăng ký thường trú tại thành phố Đà Nẵng; trường hợp không có đăng ký thường trú thì phải có đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên và đóng bảo hiểm xã hội từ 01 năm trở lên tại thành phố Đà Nẵng.

- Đối với đối tượng quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở thì phải thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

## **9. Thành phần hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội**

Thành phần hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP và khoản 16, 17 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BXD (*Đính kèm biểu mẫu hồ sơ*).

## **10. Nguyên tắc, tiêu chí xét duyệt hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội**

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký (hợp lệ) bằng hoặc ít hơn tổng số căn hộ do chủ đầu tư công bố cho từng loại sản phẩm thì việc lựa chọn căn hộ thực hiện theo hình thức thỏa thuận giữa chủ đầu tư và khách hàng;

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký (hợp lệ) nhiều hơn tổng số căn hộ do chủ đầu tư công bố cho từng loại sản phẩm thì việc xét duyệt, lựa chọn đối

tượng thực hiện theo hình thức bốc thăm do chủ đầu tư tổ chức, có đại diện Sở Xây dựng tham gia giám sát. Việc bốc thăm phải có biên bản kết quả bốc thăm.

- Trường hợp có đối tượng đảm bảo quy định là người có công với cách mạng hoặc người khuyết tật thì được ưu tiên mua nhà ở xã hội mà không phải bốc thăm với tỷ lệ nhất định. Số lượng căn hộ dành cho các đối tượng ưu tiên này (không thông qua bốc thăm) được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số hồ sơ của 02 nhóm đối tượng ưu tiên này trên tổng số hồ sơ đăng ký nhân với tổng số căn hộ nhà ở xã hội. Danh sách của nhóm đối tượng ưu tiên được sắp xếp theo thứ tự theo thời điểm nộp hồ sơ. Các căn hộ dành cho các đối tượng ưu tiên được bố trí theo thứ tự của danh sách ưu tiên cho đến khi hết, các đối tượng còn lại được tiếp tục tham gia bốc thăm.

### **11. Lưu ý**

- Người mua nhà ở xã hội không được phép thế chấp (trừ trường hợp thế chấp với ngân hàng để vay tiền mua chính căn hộ đó) và không được chuyển nhượng nhà ở dưới mọi hình thức trong thời gian tối thiểu là 05 năm kể từ thời điểm trả hết tiền mua nhà ở theo hợp đồng đã ký với bên bán; chỉ được phép bán lại, thế chấp hoặc cho thuê sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Kể từ thời điểm người mua nhà ở xã hội được phép bán nhà ở xã hội cho các đối tượng có nhu cầu thì ngoài các khoản phải nộp khi thực hiện bán nhà ở theo quy định của pháp luật, bên bán căn hộ nhà chung cư phải nộp cho Nhà nước 50% giá trị tiền sử dụng đất được phân bổ cho căn hộ đó; trường hợp bán nhà ở xã hội thấp tầng liền kề phải nộp 100% tiền sử dụng đất, tính theo giá đất do UBND thành phố Đà Nẵng ban hành tại thời điểm bán nhà ở.

Sở Xây dựng thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết, thực hiện theo đúng quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND thành phố;
- Liên đoàn Lao động thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Công ty CPĐT Sài Gòn - Đà Nẵng;
- Báo Đà Nẵng;
- Công TTĐT thành phố;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLN (H).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Hoàng**

**BẢNG GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI**  
**Dự án Chung cư nhà ở xã hội tại lô đất B4-1 thuộc Khu đô thị xanh**  
**Bàu Tràm Lakeside (đợt 4)**

STT	TÒA	TẦNG	MÃ CĂN	PN	DIỆN TÍCH THỦY (m <sup>2</sup> )	GIÁ BÁN CĂN HỘ GỒM VAT	PHÍ BẢO TRÌ 2%	TỔNG GIÁ BÁN CĂN HỘ (Đã bao gồm thuế VAT và phí bảo trì)
1	CT1	2	CT1-CH02.01	2	53.40	765,649,200	14,583,794	780,232,994
2	CT1	2	CT1-CH02.02	2	56.60	811,530,800	15,457,730	826,988,530
3	CT1	2	CT1-CH02.03	2	56.60	811,530,800	15,457,730	826,988,530
4	CT1	2	CT1-CH02.05	2	58.90	844,508,200	16,085,870	860,594,070
5	CT1	2	CT1-CH02.06	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
6	CT1	2	CT1-CH02.07	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
7	CT1	2	CT1-CH02.08	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
8	CT1	2	CT1-CH02.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
9	CT1	2	CT1-CH02.12	2	56.90	815,832,200	15,539,661	831,371,861
10	CT1	2	CT1-CH02.14	2	56.80	814,398,400	15,512,350	829,910,750
11	CT1	2	CT1-CH02.15	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
12	CT1	2	CT1-CH02.16	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
13	CT1	3	CT1-CH03.01	2	53.40	765,649,200	14,583,794	780,232,994
14	CT1	3	CT1-CH03.02	2	56.60	811,530,800	15,457,730	826,988,530
15	CT1	3	CT1-CH03.03	2	56.60	811,530,800	15,457,730	826,988,530
16	CT1	3	CT1-CH03.05	2	58.90	844,508,200	16,085,870	860,594,070
17	CT1	3	CT1-CH03.06	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
18	CT1	3	CT1-CH03.07	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
19	CT1	3	CT1-CH03.08	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
20	CT1	3	CT1-CH03.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
21	CT1	3	CT1-CH03.12	2	56.90	815,832,200	15,539,661	831,371,861
22	CT1	3	CT1-CH03.14	2	56.80	814,398,400	15,512,350	829,910,750
23	CT1	3	CT1-CH03.15	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
24	CT1	3	CT1-CH03.16	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
25	CT1	4	CT1-CH04.01	2	53.40	765,649,200	14,583,794	780,232,994
26	CT1	4	CT1-CH04.03	2	56.60	811,530,800	15,457,730	826,988,530
27	CT1	4	CT1-CH04.05	2	58.90	844,508,200	16,085,870	860,594,070
28	CT1	4	CT1-CH04.06	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
29	CT1	4	CT1-CH04.07	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
30	CT1	4	CT1-CH04.08	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
31	CT1	4	CT1-CH04.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
32	CT1	4	CT1-CH04.12	2	56.90	815,832,200	15,539,661	831,371,861
33	CT1	4	CT1-CH04.14	2	56.80	814,398,400	15,512,350	829,910,750
34	CT1	4	CT1-CH04.15	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
35	CT2	4	CT2-CH04.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
36	CT2	4	CT2-CH04.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
37	CT2	5	CT2-CH05.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
38	CT2	5	CT2-CH05.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
39	CT2	8	CT2-CH08.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
40	CT2	9	CT2-CH09.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204

STT	TÒA	TẦNG	MÃ CĂN	PN	DIỆN TÍCH THÔNG THUỶ (m <sup>2</sup> )	GIÁ BÁN CĂN HỘ GỒM VAT	PHÍ BẢO TRÌ 2%	TỔNG GIÁ BÁN CĂN HỘ (Đã bao gồm thuế VAT và phí bảo trì)
41	CT2	9	CT2-CH09.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
42	CT2	10	CT2-CH10.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
43	CT2	10	CT2-CH10.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
44	CT2	10	CT2-CH10.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
45	CT2	10	CT2-CH10.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
46	CT2	11A	CT2-CH11A.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
47	CT2	11A	CT2-CH11A.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
48	CT2	11A	CT2-CH11A.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
49	CT2	11A	CT2-CH11A.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
50	CT2	12	CT2-CH12.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
51	CT2	12	CT2-CH12.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
52	CT2	12	CT2-CH12.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
53	CT2	14	CT2-CH14.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
54	CT2	15	CT2-CH15.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
55	CT2	15	CT2-CH15.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
56	CT2	15	CT2-CH15.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
57	CT2	15	CT2-CH15.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
58	CT2	15	CT2-CH15.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
59	CT2	15	CT2-CH15.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
60	CT2	15	CT2-CH15.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
61	CT2	15	CT2-CH15.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
62	CT2	15	CT2-CH15.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
63	CT2	15	CT2-CH15.14	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
64	CT2	15	CT2-CH15.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
65	CT2	16	CT2-CH16.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
66	CT2	16	CT2-CH16.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
67	CT2	16	CT2-CH16.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
68	CT2	16	CT2-CH16.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
69	CT2	16	CT2-CH16.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
70	CT2	16	CT2-CH16.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
71	CT2	16	CT2-CH16.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
72	CT2	16	CT2-CH16.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
73	CT2	16	CT2-CH16.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
74	CT2	16	CT2-CH16.14	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
75	CT2	16	CT2-CH16.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
76	CT2	17	CT2-CH17.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
77	CT2	17	CT2-CH17.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
78	CT2	17	CT2-CH17.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
79	CT2	17	CT2-CH17.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
80	CT2	17	CT2-CH17.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
81	CT2	17	CT2-CH17.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
82	CT2	17	CT2-CH17.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
83	CT2	17	CT2-CH17.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
84	CT2	17	CT2-CH17.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
85	CT2	17	CT2-CH17.14	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345

STT	TÒA	TẦNG	MÃ CĂN	PN	DIỆN TÍCH THÔNG THUỶ (m2)	GIÁ BÁN CĂN HỘ GỒM VAT	PHÍ BẢO TRÌ 2%	TỔNG GIÁ BÁN CĂN HỘ (Đã bao gồm thuế VAT và phí bảo trì)
86	CT2	17	CT2-CH17.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
87	CT2	18	CT2-CH18.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
88	CT2	18	CT2-CH18.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
89	CT2	18	CT2-CH18.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
90	CT2	18	CT2-CH18.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
91	CT2	18	CT2-CH18.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
92	CT2	18	CT2-CH18.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
93	CT2	18	CT2-CH18.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
94	CT2	18	CT2-CH18.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
95	CT2	18	CT2-CH18.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
96	CT2	18	CT2-CH18.14	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
97	CT2	18	CT2-CH18.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
98	CT2	19	CT2-CH19.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
99	CT2	19	CT2-CH19.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
100	CT2	20	CT2-CH20.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
101	CT2	20	CT2-CH20.11	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
102	CT2	20	CT2-CH20.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
103	CT2	21	CT2-CH21.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
104	CT2	21	CT2-CH21.05	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
105	CT2	21	CT2-CH21.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
106	CT2	21	CT2-CH21.09	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
107	CT2	21	CT2-CH21.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
108	CT2	21	CT2-CH21.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
109	CT2	21	CT2-CH21.14	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
110	CT2	21	CT2-CH21.15	2	53.80	771,384,400	14,693,036	786,077,436
111	CT3	8	CT3-CH08.04	2	54.60	782,854,800	14,911,520	797,766,320
112	CT3	9	CT3-CH09.05	3	70.00	1,003,660,000	19,117,333	1,022,777,333
113	CT3	9	CT3-CH09.10	1	36.70	468,842,500	8,930,333	477,772,833
114	CT3	11	CT3-CH11.20	2	55.50	795,759,000	15,157,314	810,916,314
115	CT3	12	CT3-CH12.19	3	64.80	929,102,400	17,697,189	946,799,589
116	CT3	14	CT3-CH14.15	2	55.50	795,759,000	15,157,314	810,916,314
117	CT3	14	CT3-CH14.16	2	54.90	787,156,200	14,993,451	802,149,651
118	CT3	16	CT3-CH16.07	2	54.80	785,722,400	14,966,141	800,688,541
119	CT3	20	CT3-CH20.15	2	55.50	795,759,000	15,157,314	810,916,314
120	CT3	20	CT3-CH20.21	2	53.60	768,516,800	14,638,415	783,155,215
121	CT3	21	CT3-CH21.03	2	54.60	782,854,800	14,911,520	797,766,320
122	CT3	21	CT3-CH21.08	2	54.80	785,722,400	14,966,141	800,688,541
123	CT3	21	CT3-CH21.14	2	54.90	787,156,200	14,993,451	802,149,651
124	CT3	21	CT3-CH21.17	2	54.90	787,156,200	14,993,451	802,149,651
125	CT3	21	CT3-CH21.21	2	53.60	768,516,800	14,638,415	783,155,215
126	CT4	3	CT4-CH03.01	1	36.70	526,204,600	10,022,945	536,227,545
127	CT4	3	CT4-CH03.17	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
128	CT4	4	CT4-CH04.06	1	38.40	550,579,200	10,487,223	561,066,423
129	CT4	4	CT4-CH04.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
130	CT4	5	CT4-CH05.17	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760

STT	TÒA	TẦNG	MÃ CĂN	PN	DIỆN TÍCH THÔNG THUỶ (m <sup>2</sup> )	GIÁ BÁN CĂN HỘ GỒM VAT	PHÍ BẢO TRÌ 2%	TỔNG GIÁ BÁN CĂN HỘ (Đã bao gồm thuế VAT và phí bảo trì)
131	CT4	5	CT4-CH05.18	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
132	CT4	5	CT4-CH05.19	1	38.00	544,844,000	10,377,981	555,221,981
133	CT4	6	CT4-CH06.01	1	36.70	468,842,500	8,930,333	477,772,833
134	CT4	6	CT4-CH06.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
135	CT4	7	CT4-CH07.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
136	CT4	8	CT4-CH08.06	1	38.40	550,579,200	10,487,223	561,066,423
137	CT4	8	CT4-CH08.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
138	CT4	8	CT4-CH08.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
139	CT4	9	CT4-CH09.04	2	57.00	728,175,000	13,870,000	742,045,000
140	CT4	9	CT4-CH09.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
141	CT4	10	CT4-CH10.06	1	38.40	550,579,200	10,487,223	561,066,423
142	CT4	11	CT4-CH11.04	2	57.00	728,175,000	13,870,000	742,045,000
143	CT4	11	CT4-CH11.19	1	38.00	544,844,000	10,377,981	555,221,981
144	CT4	11A	CT4-CH11A.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
145	CT4	11A	CT4-CH11A.18	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
146	CT4	12	CT4-CH12.06	1	38.40	550,579,200	10,487,223	561,066,423
147	CT4	12	CT4-CH12.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
148	CT4	12	CT4-CH12.17	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
149	CT4	12	CT4-CH12.19	1	38.00	544,844,000	10,377,981	555,221,981
150	CT4	14	CT4-CH14.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
151	CT4	14	CT4-CH14.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
152	CT4	14	CT4-CH14.18	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
153	CT4	15	CT4-CH15.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
154	CT4	16	CT4-CH16.01	1	36.70	526,204,600	10,022,945	536,227,545
155	CT4	16	CT4-CH16.06	1	38.40	490,560,000	9,344,000	499,904,000
156	CT4	16	CT4-CH16.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
157	CT4	16	CT4-CH16.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
158	CT4	16	CT4-CH16.18	1	37.80	482,895,000	9,198,000	492,093,000
159	CT4	17	CT4-CH17.08	1	38.30	549,145,400	10,459,912	559,605,312
160	CT4	17	CT4-CH17.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
161	CT4	17	CT4-CH17.18	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
162	CT4	17	CT4-CH17.19	1	38.00	544,844,000	10,377,981	555,221,981
163	CT4	18	CT4-CH18.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
164	CT4	18	CT4-CH18.15	2	53.80	687,295,000	13,091,333	700,386,333
165	CT4	18	CT4-CH18.16	1	37.80	541,976,400	10,323,360	552,299,760
166	CT4	21	CT4-CH21.02	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
167	CT4	21	CT4-CH21.03	2	55.40	794,325,200	15,130,004	809,455,204
168	CT4	21	CT4-CH21.04	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
169	CT4	21	CT4-CH21.07	3	68.20	977,851,600	18,625,745	996,477,345
170	CT4	21	CT4-CH21.10	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
171	CT4	21	CT4-CH21.12	2	57.00	817,266,000	15,566,971	832,832,971
172	CT4	21	CT4-CH21.14	3	68.20	871,255,000	16,595,333	887,850,333

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Kính gửi: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng**

1. Tên cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin :

..... Sinh năm : .....

Số CMND/ CCCD:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Họ và tên (vợ/chồng) : ..... Sinh năm : .....

Số CMND/CCCD:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

2. Địa chỉ : .....

.....

3. Số điện thoại, địa chỉ mail : .....

4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp :

- Đề nghị Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường rà soát tình trạng nhà ở, đất ở của chúng tôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:

- Hoàn thiện thủ tục xác nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ, sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):

- Nhận văn bản xác nhận có dấu của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

.....

.....

7. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu :

.....

.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

**NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP**

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU**

*(Ký và ghi họ tên cả vợ và chồng)*

**Lưu ý: Thực hiện chủ trương tại Công văn số 2100/UBND-SXD ngày 01/4/2020 và Công văn số 4992/UBND-SXD ngày 10/7/2020 của UBND thành phố.** Trước khi các trường hợp đăng ký mua nhà ở xã hội đến UBND cấp xã, phường để xác nhận về đối tượng, thực trạng nhà ở theo quy định thì phải có giấy xác nhận sở hữu nhà, đất của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng. Do đó, đề nghị các trường hợp đăng ký mua nhà ở xã hội đến Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng (địa chỉ: số 24 đường Hồ Nguyên Trừng, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu) để được xác nhận về nhà ở, đất ở trên địa bàn thành phố **(theo mẫu số 1A)**.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN HỒ SƠ KÊ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**  
**NĂM.....**

Kính gửi: - Cục Thuế thành phố Đà Nẵng  
- Chi cục Thuế.....

Tôi tên là: ..... Sinh năm : .....

Số chứng minh nhân dân:.....Nơi cấp:.....Ngày cấp:.....

Mã số Thuế :.....Cơ quan thuế quản lý.....

Họ và tên (vợ/chồng) : ..... Sinh năm : .....

Số chứng minh nhân dân:.....Nơi cấp:.....Ngày cấp:.....

Mã số Thuế :.....Cơ quan thuế quản lý.....

Địa chỉ : .....

Đề có cơ sở hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua (thuê) nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kính đề nghị quý cơ quan Thuế xác nhận hồ sơ kê khai thuế thu nhập cá nhân của tôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

....., ngày.....tháng..... năm.....

**Người viết đơn**  
(Ký và ghi họ tên)

**Lưu ý: Thực hiện chủ trương tại Công văn số 2100/UBND-SXD ngày 01/4/2020 và Công văn số 4992/UBND-SXD ngày 10/7/2020 của UBND thành phố về việc rà soát thuế thu nhập cá nhân đối với các trường hợp đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.**

Các đối tượng quy định tại khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật Nhà trước khi ngoài việc thực hiện mẫu giấy kê khai về điều kiện thu nhập, phải từ thực hiện tra cứu mã số thuế cá nhân của mình, làm đơn theo mẫu và liên hệ cơ quan thuế đang quản lý để được xác nhận của cơ quan thuế về mức thu nhập có nộp thuế thu nhập thường xuyên hay không (**theo Mẫu 1B**).

Mã số thuế cá nhân tra cứu tại trang: <http://tongcucthue.org/tra-cuu-ma-thue-thu-nhap-ca-nhan-online-tncnonline/>.

- Thuế thu nhập cá nhân cần kê khai trước hai năm kể từ thời điểm nộp đơn đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội (ví dụ: thời điểm nộp đơn năm 2020 thì phải kê khai thuế thu nhập cá nhân năm 2018 và 2019).

- Trường hợp cả vợ và chồng cùng một cơ quan thuế quản lý có thể xác nhận trên cùng một mẫu đơn.

- Trường hợp cá nhân không đăng ký mã số thuế hoặc mã số thuế được cấp và quản lý bởi cơ quan thuế ngoài thành phố Đà Nẵng thì người có đơn đăng ký mua (thuê) nhà ở xã hội có biên bản cam kết tự chịu trách nhiệm về kê khai thuế thu nhập cá nhân của mình

**PHỤ LỤC I. CÁC MẪU GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI KHÔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 53 LUẬT NHÀ Ở**

**Mẫu số 01.** Mẫu đơn đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA, THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI**

Hình thức đăng ký<sup>1</sup>: Mua  Thuê  Thuê mua

Kính gửi<sup>2</sup>: .....

Họ và tên người viết đơn: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số ..... cấp ngày ..... / ..... / ..... tại .....

Nghề nghiệp<sup>3</sup>: .....

Nơi làm việc<sup>4</sup>: .....

Nơi ở hiện tại: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>5</sup> tại: .....

Là đối tượng<sup>6</sup>: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>7</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào (*không áp dụng đối với trường hợp tái định cư và trường hợp trả lại nhà ở công vụ*).

Tình trạng nhà ở của hộ gia đình hiện nay như sau<sup>8</sup>: (có Giấy xác nhận về thực trạng nhà ở kèm theo đơn này).

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình
- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người
- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung - tường, mái)
- Đã có đất ở nhưng diện tích khuôn viên đất ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh.
- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất

- Có nhà ở gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi mà chưa được bồi thường về nhà ở, đất ở tái định cư. □

- Tôi đã trả lại nhà ở công vụ, hiện nay chưa có nhà ở tại nơi sinh sống sau khi trả lại nhà ở công vụ □

- Khó khăn về nhà ở khác<sup>9</sup> (ghi rõ nội dung) .....

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết 01 căn hộ (căn nhà) theo hình thức            tại dự án:

+ Mong muốn được giải quyết căn hộ (căn nhà) số .....

+ Diện tích sàn sử dụng căn hộ..... m<sup>2</sup> (đối với nhà chung cư);

+ Diện tích sàn xây dựng.....m<sup>2</sup> (đối với nhà liền kề);

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết ..... nhà ở xã hội. Tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội./.

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người viết đơn**

(ký và ghi rõ họ tên)

-----

<sup>1</sup> Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu đăng ký.

<sup>2</sup> Ghi tên chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

<sup>3</sup> Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu....

<sup>4</sup> Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.

<sup>5</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>6</sup> Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật)

<sup>7</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

**Mẫu số 02.** Mẫu giấy xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã<sup>10</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị xác nhận: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số .....

..... cấp ngày .... / .... / ..... tại .....

Nơi ở hiện tại: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>11</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>12</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Là đối tượng có công với cách mạng (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ chứng minh về đối tượng kèm theo)

Thực trạng về nhà ở hiện nay của hộ gia đình như sau<sup>13</sup>:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình
- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người
- Có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng khung, tường, mái nhà và diện tích khuôn viên đất của nhà ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh
- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung - tường, mái)
- Có đất ở tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và diện tích khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh
- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất
- Có nhà ở gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi mà chưa được bồi thường về nhà ở, đất ở tái định cư.
- Khó khăn về nhà ở khác<sup>14</sup> (ghi rõ nội dung) .....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

.....Ngày ..... tháng ....năm.....

**Người đề nghị xác nhận**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Xác nhận của UBND cấp xã<sup>15</sup> ..... về:**

- 1. Ông/Bà là đối tượng có công với cách mạng**
- 2. Về tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình ..... đúng như nội dung đề nghị.**

**3. Ông/Bà ..... chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức tại nơi sinh sống./.**

*(ký tên, đóng dấu)*

-----  
<sup>10</sup> Ghi tên UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang nơi cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên của người đề nghị xác nhận.

<sup>11</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>12</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>13</sup> Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người viết đơn để đánh dấu vào 1 trong 7 ô cho phù hợp.

<sup>14</sup> Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu

<sup>15</sup> UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

**Mẫu số 03.** Mẫu giấy xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở đối với đối tượng quy định tại Khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG, THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG VÀ NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP; SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN NGHIỆP VỤ, HẠ SĨ QUAN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CÔNG AN NHÂN DÂN VÀ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

Kính gửi<sup>16</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị xác nhận: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số ..... cấp ngày .../.../.... tại .....

Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc<sup>17</sup>: .....

Nơi ở hiện tại: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>18</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>19</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Là đối tượng<sup>20</sup>: .....

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình như sau<sup>21</sup>:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình

- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người

- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung - tường, mái)

- Có nhà ở nhưng bị hư hỏng khung, tường và mái nhà và diện tích khuôn viên đất của nhà ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh.

- Có đất ở tại địa phương nơi đăng ký thường trú và diện tích khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh.

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất □

- Có nhà ở gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi mà chưa được bồi thường về nhà ở, đất ở tái định cư. □

- Khó khăn về nhà ở khác<sup>22</sup> (ghi rõ nội dung).....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

..... Ngày .... tháng ..... năm.....

**Người viết đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của cơ quan, đơn vị về đối tượng:**

Ông/Bà ..... thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

(ký tên, đóng dấu)

**Xác nhận của UBND cấp xã về thực trạng nhà ở:**

Tình trạng nhà ở hiện tại của hộ gia đình ..... đúng như nội dung của người đề nghị

(ký tên, đóng dấu)

-----  
<sup>16</sup> Gửi UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đăng cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên để xác nhận về điều kiện nhà ở, đất ở. Gửi cơ quan, đơn vị đang công tác để xác nhận về đối tượng.

<sup>17</sup> Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.

<sup>18</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>19</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>20</sup> Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật)

<sup>21</sup> Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người đề nghị xác nhận để đánh dấu vào 1 trong 7 ô cho phù hợp.

<sup>22</sup> Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu.

**Mẫu số 04.** Mẫu giấy xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở đối với đối tượng quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014 đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư Số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP, HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ VÀ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG VÀ NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP; SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN NGHIỆP VỤ, HẠ SĨ QUAN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CÔNG AN NHÂN DÂN VÀ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN; CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐÃ NGHỈ VIỆC, NGHỈ CHẾ ĐỘ**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã<sup>23</sup> .....

Họ và tên người đề nghị xác nhận: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số ..... cấp ngày .../.../..... tại .....

Nơi ở hiện tại: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>24</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>25</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Là đối tượng<sup>26</sup>: .....

Thực trạng về nhà ở hiện nay của hộ gia đình như sau<sup>27</sup>:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình

- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người

- Có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng khung, tường, mái nhà và diện tích khuôn viên đất của nhà ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh

- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung - tường, mái)

- Có đất ở tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và diện tích khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất



- Có nhà ở gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi mà chưa được bồi thường về nhà ở, đất ở tái định cư. □

- Khó khăn về nhà ở khác<sup>28</sup> (ghi rõ nội dung) .....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

.....Ngày .... tháng ..... năm.....

**Người đề nghị xác nhận**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của UBND cấp xã<sup>29</sup> ..... về:**

1. Ông/Bà thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội: .....
2. Về tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình ..... đúng như nội dung đề nghị.
3. Ông/Bà chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở của Nhà nước  
(ký tên, đóng dấu)

-----  
<sup>23</sup> Ghi tên UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên của người đề nghị xác nhận.

<sup>24</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>25</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>26</sup> Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật)

<sup>27</sup> Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người viết đơn để đánh dấu vào 1 trong 7 ô cho phù hợp.

<sup>28</sup> Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu.

<sup>29</sup> UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

**Mẫu số 05.** Mẫu giấy xác nhận đối tượng và thực trạng về nhà ở đối với đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ THỰC TRẠNG NHÀ Ở  
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐÃ TRẢ LẠI NHÀ Ở CÔNG VỤ**

Kính gửi<sup>30</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị xác nhận: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số ..... cấp ngày .../.../..... tại .....

Nghề nghiệp: .....

Chức vụ: .....

Nơi làm việc<sup>31</sup>: .....

Nơi ở hiện tại<sup>32</sup>: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>33</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>34</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....  
Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....  
Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....  
Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....  
Nghề nghiệp ..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình như sau:

- Tôi đã trả lại nhà ở công vụ tại<sup>35</sup> .....
- Hiện tại chưa có nhà ở tại nơi sinh sống sau khi trả lại nhà ở công vụ.
- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

..... ngày .... tháng ..... năm .....  
**Người đề nghị xác nhận**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**1 Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan  
nơi đang làm việc/trước khi nghỉ hưu:  
Ông/Bà chưa có nhà ở tại nơi sinh sống  
sau khi đã trả lại nhà ở công vụ  
(ký tên, đóng dấu)**

**2. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn  
vị quản lý nhà ở công vụ của người đề nghị:  
Ông/Bà đã trả lại nhà ở công vụ  
(ký tên, đóng dấu)**

-----  
<sup>30</sup> Gửi Cơ quan, đơn vị nơi người đề nghị xác nhận đang làm việc hoặc làm việc trước khi nghỉ hưu và cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở công vụ của người đề nghị xác nhận.

<sup>31</sup> Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.

<sup>32</sup> Nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

<sup>33</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>34</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>35</sup> Ghi rõ địa chỉ nhà ở công vụ đã trả.

**Mẫu số 07.** Mẫu giấy xác nhận của UBND cấp huyện nơi đối tượng có nhà, đất bị thu hồi về việc chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở tái định cư  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN VỀ VIỆC CHƯA ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BỒI THƯỜNG BẰNG NHÀ Ở, ĐẤT Ở**

Kính gửi<sup>38</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị được xác nhận<sup>39</sup>: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số ..... cấp ngày ...../...../..... tại.....

Nơi ở hiện tại: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>40</sup> tại: .....

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình như sau<sup>41</sup>:

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải tỏa khi Nhà nước thu hồi đất
- Có đất ở gắn với nhà ở và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác.

Tôi (hoặc hộ gia đình) có nhà, đất bị thu hồi tại địa chỉ ..... chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở tái định cư.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người đề nghị xác nhận**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện ..... về việc người bị thu hồi nhà, đất chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở hoặc đất ở tái định cư  
(ký tên, đóng dấu)

-----

<sup>38</sup> Gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà, đất bị thu hồi.

<sup>39</sup> Tên người đề nghị xác nhận đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

<sup>40</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>41</sup> Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người đề nghị xác nhận để đánh dấu vào 1 trong 2 ô cho phù hợp.

**Mẫu số 08.** Mẫu giấy xác nhận về điều kiện thu nhập đối với các đối tượng đối tượng quy định tại Khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐIỀU KIỆN THU NHẬP**

Họ và tên người kê khai: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số  
..... cấp ngày...../...../..... tại .....

Nơi ở hiện tại<sup>42</sup>: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>43</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình: ..... người<sup>44</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số ..... là: .....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Là đối tượng<sup>45</sup>: .....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết có thu nhập thường xuyên không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập hàng tháng.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người kê khai**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người đề nghị đang làm việc.**

**Ông/Bà là đối tượng không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên**

(ký tên, đóng dấu)

-----  
<sup>42</sup> Ghi địa chỉ nơi người kê khai đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

<sup>43</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày 31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>44</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>45</sup> Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật)

**Mẫu số 09.** Mẫu giấy tự kê khai về Điều kiện thu nhập đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014 đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU GIẤY TỰ KHAI VỀ ĐIỀU KIỆN THU NHẬP<sup>46</sup>**

Họ và tên người kê khai: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số .....

cấp ngày.../...../..... tại .....

Nơi ở hiện tại<sup>47</sup>: .....

Đăng ký thường trú (hoặc đăng ký tạm trú)<sup>48</sup> tại: .....

Số thành viên trong hộ gia đình:..... người<sup>49</sup>, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số..... là:.....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

2. Họ và tên: ..... CMND số..... là:.....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

3. Họ và tên: ..... CMND số..... là:.....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

4. Họ và tên: ..... CMND số..... là:.....

Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) .....

5 .....

Là đối tượng<sup>50</sup>:.....

.....

Tôi và những người trong hộ gia đình có thu nhập thường xuyên không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập hàng tháng.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

..., ngày... tháng.. năm.....

**Người kê khai**

(ký, ghi rõ họ tên)

<sup>46</sup> Trong trường hợp cần thiết Sở Xây dựng liên hệ với Cục thuế địa phương để xác minh.

<sup>47</sup> Ghi địa chỉ nơi người kê khai đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

<sup>48</sup> Trường hợp đã được cấp Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật Cư trú cho đến hết ngày

31/12/2022 (người đề nghị xác nhận gửi kèm theo Mẫu này bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú). Kể từ ngày Luật Cư trú có hiệu lực (ngày 01 tháng 7 năm 2021) thì việc xác nhận đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thực hiện theo quy định của Luật cư trú.

<sup>49</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn

<sup>50</sup> Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ chế độ theo quy định của pháp luật.